

Số: 60/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 02 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2022  
trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH  
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định gồm 80 công trình, dự án với tổng diện tích 560,42 ha, gồm: 488,59 ha đất nông nghiệp (trong đó: 415,63 ha đất trồng lúa...); 71,56 ha đất phi nông nghiệp và 0,27 ha đất chưa sử dụng.

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các sở ngành có ngành có liên quan:

- Tiến hành kiểm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo tính thống nhất về số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa của tất cả các công trình, dự án trong danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát cụ thể các công trình, dự án đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan; cập nhật vào phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng, theo loại đất và đảm bảo phù hợp với các nội dung có liên quan trong Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khoá XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 7105

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quốc Chính**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)*

Đơn vị tính: ha

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>		<b>136,72</b>	<b>126,82</b>	<b>116,61</b>		<b>9,90</b>			
<b>1.1</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>		<b>113,56</b>	<b>104,77</b>	<b>94,86</b>		<b>8,79</b>			
	<b>Huyện Mỹ Lộc</b>		<b>6,12</b>	<b>5,38</b>	<b>5,38</b>		<b>0,74</b>			
1	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (Phía Tây đường 56)	xã Mỹ Thuận	2,31	1,69	1,69		0,62			
2	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (Phía Đông đường 56)	xã Mỹ Thuận	3,81	3,69	3,69		0,12			
	<b>Huyện Giao Thủy</b>		<b>29,57</b>	<b>27,62</b>	<b>21,01</b>		<b>1,95</b>			
3	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Phong	7,20	6,61			0,59		Báo cáo thẩm định số 2007/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Long	6,40	5,88	5,88		0,52		Báo cáo thẩm định số 1998/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Hải	3,34	3,04	3,04		0,30		Báo cáo thẩm định số 2006/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
6	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Châu	5,06	4,95	4,95		0,11		Báo cáo thẩm định số 2005/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
7	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Tân	3,21	3,21	3,21				Công văn số 2033/SKH&ĐT-ĐTTĐ ngày 23/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
8	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Thịnh	4,36	3,93	3,93		0,43		Báo cáo thẩm định số 2008/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	<b>Huyện Nghĩa Hưng</b>		<b>24,80</b>	<b>22,75</b>	<b>22,75</b>		<b>2,05</b>			
9	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Nghĩa Bình	9,90	9,25	9,25		0,65		Số 203/TB-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh	
10	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Nghĩa Trung	5,00	5,00	5,00				NQ số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 và NQ số 36/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
11	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Phúc Thắng	9,90	8,50	8,50		1,40		TB 176/TB-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh	
	<b>Huyện Ý Yên</b>		<b>3,94</b>	<b>3,72</b>	<b>3,72</b>		<b>0,22</b>			

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Đất trồng lúa					
12	Khu Tái định cư dự án Đập Đuôi	Xã Yên Phú	0,17	0,15	0,15		0,02		QĐ 3974/QĐ-BNN-TCTL ngày 6/5/2015 của Bộ NN và PTNT	
13	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (Phía Bắc An Lộc Thượng)	Xã Yên Hồng	3,77	3,57	3,57		0,20		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/4/2021 của HĐND tỉnh	
	<b>Huyện Nam Trực</b>		<b>19,52</b>	<b>18,51</b>	<b>15,62</b>		<b>1,01</b>			
14	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Hồng	2,00	1,89			0,11		QĐ 1433/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	
15	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Thắng	2,02	2,00	2,00		0,02		NQ 09/NQ-HĐND ngày 18/3/2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư	
16	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Thắng	2,50	2,45	2,45		0,05		Thông báo số 358-TB/TU ngày 18/11/2021 của Tỉnh ủy Nam Định	
17	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Hồng Quang	2,10	2,00	2,00		0,10		Thông báo số 358-TB/TU ngày 18/11/2021 của Tỉnh ủy Nam Định	
18	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Hồng Quang	1,10	1,00			0,10			
19	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Thanh	1,20	1,17	1,17		0,03		NQ 46/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND huyện về việc đầu tư dự án	
20	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Lợi	1,45	1,35	1,35		0,10		Thông báo số 358-TB/TU ngày 18/11/2021 của Tỉnh ủy Nam Định	
21	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Lợi	2,00	1,97	1,97		0,03		Thông báo số 358-TB/TU ngày 18/11/2021 của Tỉnh ủy Nam Định	
22	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Bình Minh	1,20	1,20	1,20				NQ 46/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND huyện về việc đầu tư dự án	
23	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Hải	2,35	1,98	1,98		0,37		Báo cáo thẩm định số 2035/BC-SKH&ĐT ngày 23/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
24	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Thái	1,60	1,50	1,50		0,10		Báo cáo thẩm định số 2036/BC-SKH&ĐT ngày 23/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	<b>Huyện Trực Ninh</b>		<b>17,86</b>	<b>15,90</b>	<b>15,90</b>		<b>1,96</b>			
25	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Trực Tuấn	5,06	4,50	4,50		0,56		SKH & ĐT đã tổng hợp ý kiến của các Sở, ngành báo cáo UBND tỉnh	
26	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Trực Đạo	6,00	5,50	5,50		0,50		Báo cáo thẩm định số 2011/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					
27	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Trục Nội	2,20	2,00	2,00		0,20		Báo cáo thẩm định số 2012/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
28	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Việt Hùng	4,60	3,90	3,90		0,70		Báo cáo thẩm định số 2014/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	<b>Huyện Vụ Bản</b>		<b>0,50</b>				<b>0,50</b>			
29	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (giai đoạn 3)	Xã Trung Thành	0,50				0,50		QĐ số 696/QĐ-UBND ngày 2/4/2019 của UBND tỉnh	
	<b>Huyện Xuân Trường</b>		<b>11,25</b>	<b>10,89</b>	<b>10,48</b>		<b>0,36</b>			
30	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Hồng	3,42	3,35	3,28		0,07		Báo cáo thẩm định số 1974/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
31	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Phương	4,02	3,97	3,76		0,05		Báo cáo thẩm định số 1979/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
32	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Trung	1,60	1,56	1,48		0,04		Báo cáo thẩm định số 1962/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
33	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Vinh	2,21	2,01	1,96		0,20		Báo cáo thẩm định số 1972/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
<b>1.2</b>	<b>Đất ở đô thị</b>		<b>23,16</b>	<b>22,05</b>	<b>21,75</b>		<b>1,11</b>			
	<b>Huyện Trực Ninh</b>		<b>5,20</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>		<b>0,20</b>			
34	Xây dựng khu đô thị	TT Cát Thành	5,20	5,00	5,00		0,20		Thông báo số 144/TB-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh	
	<b>Huyện Vụ Bản</b>		<b>9,90</b>	<b>9,35</b>	<b>9,35</b>		<b>0,55</b>			
35	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Thị trấn Gôi	9,90	9,35	9,35		0,55		NQ 59/NQ-HĐND ngày 6/10/2021 của HĐND huyện	
	<b>Huyện Nghĩa Hưng</b>		<b>8,06</b>	<b>7,70</b>	<b>7,40</b>		<b>0,36</b>			
36	Khu dân cư phục vụ tái định cư và đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Rạng Đông	0,30	0,30					Phục vụ TĐC tuyến đường bộ ven biển	
37	Khu đô thị tập trung	TT Quý Nhất	7,76	7,40	7,40		0,36		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương của dự án.	
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>		<b>3,21</b>	<b>3,09</b>	<b>2,67</b>		<b>0,12</b>			
	<b>Huyện Xuân Trường</b>		<b>1,41</b>	<b>1,34</b>	<b>1,16</b>		<b>0,07</b>			
38	Xây dựng trường THCS Xuân Tiến	xã Xuân Tiến	1,13	1,13	1,13				TB số 31/TB-UBND ngày 31/3/2015 của UBND huyện	

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					
39	Mở rộng trường mầm non trung tâm	xã Xuân Tiến	0,07				0,07		Văn bản 581/UBND-TCKH ngày 5/10/2021 của UBND huyện	
40	Mở rộng trường Mầm non xã	xã Xuân Thủy	0,21	0,21	0,03				QĐ 117/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND huyện	
	<b>Huyện Ý Yên</b>		<b>1,24</b>	<b>1,24</b>	<b>1,24</b>					
41	Mở rộng trường tiểu học Thị Trấn Lâm	TT Lâm	0,52	0,52	0,52				QĐ 181/QĐ-UBND ngày 15/1/2020 của UBND huyện	
42	Mở rộng trường mầm non khu A	Xã Yên Thắng	0,72	0,72	0,72				QĐ 7288/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện	
	<b>Huyện Nam Trực</b>		<b>0,32</b>	<b>0,27</b>	<b>0,27</b>		<b>0,05</b>			
43	Mở rộng trường THCS Nam Cường	xã Nam Cường	0,32	0,27	0,27		0,05		NQ11/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND xã	
	<b>Huyện Hải Hậu</b>		<b>0,24</b>	<b>0,24</b>						
44	Mở rộng trường tiểu học	xã Hải Chính	0,24	0,24					Công văn 266/UBND-TCKH ngày 27/5/2021 của UBND huyện Hải Hậu	
3	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>		<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>					
	<b>Huyện Nam Trực</b>		<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>					
45	Mở rộng trạm y tế xã Nam Cường	xã Nam Cường	0,06	0,06	0,06				NQ11/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND xã	
4	<b>Đất giao thông</b>		<b>398,55</b>	<b>341,96</b>	<b>280,79</b>		<b>56,49</b>	<b>0,10</b>		
46	<b>Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển</b>		<b>253,89</b>	<b>205,47</b>	<b>167,81</b>		<b>48,42</b>			
	Huyện Nam Trực	Xã Nam Hùng, Nam Hoa, Nam Hồng, Nam Lợi, Nam Thanh	94,00	90,05	72,11		3,95			
	Huyện Xuân Trường	Xã Xuân Ninh, Xuân Kiên, Xuân Tiến, Xuân Hòa, TT Xuân Trường	50,80	46,85	37,45		3,95			
	Huyện Trực Ninh	Xã Liêm Hải, Trực Tuấn, Việt Hùng	72,00	55,80	49,80		16,20			
	Huyện Giao Thủy	Xã Giao Thịnh, Giao Phong	27,09	6,02	5,05		21,07			
	Huyện Hải Hậu	Xã Hải Nam	10,00	6,75	3,40		3,25			

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					
	<b>Huyện Xuân Trường</b>		<b>0,80</b>	<b>0,74</b>	<b>0,74</b>		<b>0,06</b>			
47	Mở rộng đường huyện Xuân Thủy - Nam Điền	Xã Xuân Bắc	0,06	0,05	0,05		0,01		QĐ số 1929/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	
48	Mở rộng Đường giao đoạn từ cầu ông Đê xóm 6 đến cầu ông Hùng xóm 4	xã Xuân Hòa	0,54	0,54	0,54				Vb số 419/UBND-VP5 ngày 2/7/2021 của UBND tỉnh về việc sử dụng nguồn vốn dự án LRAMP trên địa bàn tỉnh Nam Định	
49	Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông nội đồng trên địa bàn xã Xuân Hồng	xã Xuân Hồng	0,20	0,15	0,15		0,05			
	<b>Huyện Nam Trực</b>		<b>134,52</b>	<b>127,53</b>	<b>104,10</b>		<b>6,89</b>	<b>0,10</b>		
50	Đường giao thông: làm đường trước trường tiểu học, THCS Nam Giang (đường trước TH cấp I và cấp II)	xã Nam Giang	0,09	0,09	0,09				NQ 15-NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND thị trấn	
51	Đường trục phía Nam TP Nam Định		30,00	28,00	24,00		2,00			
		xã Nam Toàn, Nam Quang, Nam Hồng	11,20	10,20	8,20		1,00		TB số 137/TB-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh	
		xã Hồng Quang	16,80	15,80	14,80		1,00			
		xã Nam Cường	2,00	2,00	1,00					
52	Xây dựng tỉnh lộ 485 B đoạn từ đê Tả sông Đào đến QL 21 B địa phận huyện Nam Trực	xã Nam Giang	0,50				0,40	0,10	QĐ2244/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh dự án	
53	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ cầu Thôn Phan đến trường mầm non thôn Trai	xã Nam Cường	0,20	0,20	0,20				NQ12/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND xã	
54	Mở rộng, nâng cấp đường An Quang (khoảng 6,9km từ đê tả sông Đào xã Nghĩa An đến đường QL21B)		3,84	3,67	3,33		0,17			
		xã Nghĩa An	1,08	1,03	0,83		0,05		QĐ1127/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư	
		xã Nam Cường	0,56	0,56	0,46					
		xã Hồng Quang	2,20	2,08	2,04		0,12			

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					
55	Đường Thái Hải (khoảng 6,2km từ QL21B đến TL490C)		4,19	3,82	2,67		0,37			
		xã Nam Thái	3,27	2,90	1,85		0,37		QĐ2243/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư	
		xã Nam Tiến	0,32	0,32	0,32					
		xã Nam Hải	0,60	0,60	0,50					
56	Bến xe	xã Nghĩa An	1,70	1,70	1,70					
	<b>Huyện Vụ Bản</b>		<b>3,89</b>	<b>3,82</b>	<b>3,74</b>		<b>0,07</b>			
57	Đường Tân Khánh - Liên Bảo	Xã Trung Thành	1,50	1,43	1,43		0,07		QĐ số 1686/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND huyện	
58	Mở rộng đường từ Phú Thôn đi Thọ Trường	Xã Tân Khánh	0,60	0,60	0,60				NQ 59/NQ-HĐND ngày 6/10/2021 của HĐND huyện	
59	Mở rộng đường B17 (từ đường 486B đi Tân Khánh)	Xã Hiền Khánh	0,60	0,60	0,52				NQ 59/NQ-HĐND ngày 6/10/2021 của HĐND huyện	
60	Quy hoạch tuyến đường Thuộc sâu ( xóm Nhi)	Xã Trung Thành	0,06	0,06	0,06				NQ 59/NQ-HĐND ngày 6/10/2021 của HĐND huyện	
61	Quy hoạch tuyến đường từ ngã tư xóm Chùa (Từ QL 38B) đi xóm Bái	Xã Trung Thành	0,20	0,20	0,20				NQ 59/NQ-HĐND ngày 6/10/2021 của HĐND huyện	
62	Quy hoạch tuyến đường từ công trường mầm non khu B đến cầu Dũng Quế	Xã Trung Thành	0,43	0,43	0,43				NQ 59/NQ-HĐND ngày 6/10/2021 của HĐND huyện	
63	Mở rộng đường từ QL 10 đến di tích Huyện Trần Công Chúa	Xã Liên Minh	0,50	0,50	0,50				VB số 1201/SKH&ĐT-ĐTTĐ ngày 5/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	<b>Huyện Trục Ninh</b>		<b>5,00</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>		<b>1,00</b>			
64	Mở đường mới từ đường Nội thị đến cụm công nghiệp (đoạn cải tạo nâng cấp đường kết nối vào khu đô thị thị trấn Cát Thành từ tỉnh lộ 488B đến sông Ninh Cơ)	TT Cát Thành	5,00	4,00	4,00		1,00			
	<b>Thành phố Nam Định</b>		<b>0,45</b>	<b>0,40</b>	<b>0,40</b>		<b>0,05</b>			
65	Mở rộng giao thông phường Lộc Hạ (từ đường Bùi Bằng Đoàn đến QL 10)	xã Lộc Hạ	0,05				0,05		Thuộc dự án đường gom QL 10	
66	Mở mới đường gom QL 10 giao cắt với đường Thanh Bình quy hoạch	xã Lộc Hạ	0,40	0,40	0,40					



	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp						
				Tổng số	Trong đó:					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				
5	<b>Đất thủy lợi</b>		5,75	2,70	2,09		2,88	0,17		
	<b>Huyện Ý Yên</b>		5,75	2,70	2,09		2,88	0,17		
67	Mở rộng đê Bồi	Xã Yên Phúc	1,14				1,02	0,12	QĐ 1333 ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh	
68	Quy hoạch mở rộng kênh Quỹ Độ (Dự án của Công ty thủy lợi Bắc Nam Hà)	Xã Yên Phong	4,53	2,69	2,09		1,84		QĐ số 1619/QĐ-BNN-KH ngày 18/7/2011 của Bộ NN và PT Nông thôn	
69	Quy hoạch mở rộng Trạm bơm Quỹ độ	Xã Yên Phong	0,08	0,01			0,02	0,05		
6	<b>Đất công trình năng lượng</b>		5,88	5,83	5,28		0,05			
	<b>Huyện Nam Trực</b>		3,27	3,27	3,27					
70	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Nam Điền	xã Điền Xá	0,90	0,90	0,90				VB293/UBND-VP5 ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định	
		xã Hồng Quang	0,08	0,08	0,08					
		xã Nam Mỹ	0,08	0,08	0,08					
71	Đường dây 500kV Nam Định - Phố Nối	xã Nam Thắng	0,22	0,22	0,22				VB825/UBND-VP5 ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Nam Định	
		xã Tân Thịnh	0,40	0,40	0,40					
		xã Nam Hồng	0,06	0,06	0,06					
		xã Nam Hùng	0,32	0,32	0,32					
		xã Nam Hoa	0,12	0,12	0,12					
		xã Nam Dương	0,20	0,20	0,20					
		xã Bình Minh	0,17	0,17	0,17					
		xã Đồng Sơn	0,50	0,50	0,50					
xã Nam Thái	0,22	0,22	0,22							
	<b>Huyện Hải Hậu</b>		1,38	1,38	1,38					
72	Đường dây và TBA 110Kv Thịnh Long	Xã Hải Giang	0,16	0,16	0,16				Văn bản số 437/UBND-VP5 ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận hướng tuyến đường dây và TBA	
		Xã Hải Phong	0,02	0,02	0,02					
		Xã Hải Ninh	0,09	0,09	0,09					
		Xã Hải Phú	0,26	0,26	0,26					
		Xã Hải Châu	0,85	0,85	0,85					

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					
	<b>Huyện Trục Ninh</b>		<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>					
73	Dự án xây dựng 51 chân cột điện dự án ĐZ 110KV	Xã Trục Đạo	0,20	0,20	0,20					
	<b>Huyện Mỹ Lộc</b>		<b>0,95</b>	<b>0,90</b>	<b>0,35</b>		<b>0,05</b>			
74	Đường dây 110KV TBA 220KV Nam Định - TBA 110KV Vũ Thư	Mỹ Phúc Mỹ Tân	0,95	0,90	0,35		0,05	Văn bản số 813/UBND-VP5 ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận phương án hướng tuyến\		
	<b>Huyện Ý Yên</b>		<b>0,08</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>					
75	Xây dựng đội quản lý điện khu vực xã Yên Dương	Xã Yên Dương	0,04	0,04	0,04			QĐ số 32 ngày 06/1/2017 của UBND tỉnh		
76	Xây dựng đội quản lý điện khu vực xã Yên Thành	Xã Yên Thành	0,04	0,04	0,04			QĐ số 31 ngày 06/1/2017 của UBND tỉnh		
7	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>		<b>0,85</b>	<b>0,83</b>	<b>0,83</b>		<b>0,02</b>			
	<b>Huyện Mỹ Lộc</b>		<b>0,85</b>	<b>0,83</b>	<b>0,83</b>		<b>0,02</b>			
77	Mở rộng nghĩa địa xóm Liên Minh - Lê Hồng Phong	xã Mỹ Thuận	0,13	0,11	0,11		0,02	Liên quan đến KCN Mỹ Thuận		
78	Mở rộng nghĩa địa Mả Kênh	xã Mỹ Thịnh	0,72	0,72	0,72					
8	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>		<b>0,40</b>				<b>0,40</b>			
	<b>Huyện Ý Yên</b>		<b>0,40</b>				<b>0,40</b>			
79	Khôi phục chùa Am	Xã Yên Dương	0,40				0,40	Văn bản 528/UBND-VP8 ngày 01/11/2018 của UBND tỉnh		
9	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>		<b>9,00</b>	<b>7,30</b>	<b>7,30</b>		<b>1,70</b>			
80	Khu di tích huyện Trần Công Chúa (MR di tích chùa Hồ sơn)	xã Liên Minh	9,00	7,30	7,30		1,70	QĐ 2010/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mở rộng di tích lịch sử văn hóa chùa hồ sơn		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>560,42</b>	<b>488,59</b>	<b>415,63</b>		<b>71,56</b>	<b>0,27</b>		